

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành Bình Phước), đoạn qua phường Đồng Xoài (điều chỉnh Phương án chi tiết đã phê duyệt tại Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đồng Xoài, được điều chỉnh bởi Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 22/12/2025, Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 và Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đồng Xoài)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/9/2026 của Chủ tịch UBND phường Đồng Xoài)

1. Nội dung trước khi điều chỉnh																							
STT	Mã số phương án chi tiết	Họ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi (theo bản đồ GPMB)			Đất được bồi thường				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)								Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Đất ở tại đô thị		Đất trồng cây lâu năm		Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất ở tại đô thị	Đất trồng cây lâu năm	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn			Bồi thường chi phí di chuyển
						Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)														
1	069/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Trần Quang Hậu	13	120	223,3	-		223,3	200.000	223,3	200.000	150	-	44.660.000	-	-	7.888.920	66.990.000	3.600.000	12.000.000	-	135.138.920	Không điều chỉnh
2	072/PACT-CTGN-CT	Ông Vũ Trung Kiên	13	100	683,1	-		683,1	210.000				-	143.451.000	-	-	627.924	-	720.000	12.000.000	-	156.798.924	Không điều chỉnh
3	074/PACT-CTGN-CT	Bà Bùi Thị Tý	12	243	718,5	-		718,5	210.000				-	150.885.000	-	-	24.273.600	-	720.000	12.000.000	-	187.878.600	Không điều chỉnh
4	078/PACT-CTGN-CT	Ông Lê Văn Ha	12	247	2536,9	-		2536,9	210.000				-	532.749.000	-	34.704.016	313.223.044	-	720.000	20.000.000	-	901.396.060	Không điều chỉnh
5	103/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Dương Văn Vĩ	13	114	4190,4	-		4190,4	200.000	4190,4	200.000	150	-	838.080.000	-	-	84.955.793	1.257.120.000	-	-	-	2.180.155.793	Không điều chỉnh
6	210/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Lưu Thị Tốt	13	106	1115,3	-		1115,3	387.000				-	431.621.100	512.077.228	67.917.880	24.825.542	-	6.480.000	20.000.000	-	1.062.921.750	Không điều chỉnh
7	214/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Văn Phúc	12	254	10984,7	-		10984,7	210.000	10891,464	210.000	150	-	2.306.787.000	131.624.023	82.029.812	621.560.545	3.430.811.003	720.000	20.000.000	-	6.593.532.383	Không điều chỉnh
8	236/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Kiều Thị Mùi	13	113	8.273	-		8.273	210.000	8.273	210.000	150	-	1.737.330.000	-	-	202.979.827	2.605.995.000	8.640.000	20.000.000	-	4.574.944.827	Không điều chỉnh
9	239/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Vũ Văn Phú	33	80	1095,4	270	3.184.000	695,4	387.000				1.066.640.000	269.119.800	923.297.757	192.156.671	51.645.506	-	80.640.000	20.000.000	10.000.000	2.613.499.734	
						130	1.592.000	-															Không điều chỉnh
10	446/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Đình Lễ	13	101	19963,5	-		19963,5	0				-	-	-	-	627.714.100	-	-	-	-	627.714.100	Không điều chỉnh
11	663/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Văn Tư	33	114	465,1	60	3.184.000	405,1	387.000				191.040.000	156.773.700	-	-	-	-	2.880.000	16.000.000	-	366.693.700	
						-		-															Không điều chỉnh
12	799/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Bùi Xuân Lợi và bà: Bùi Thị Hằng	12	253	1700,6	-		1700,6	210.000	1600,6	210.000	150	-	357.126.000	-	2.585.664	30.192.695	504.189.000	2.160.000	20.000.000	-	916.253.359	
						-		-															Không điều chỉnh
13	812/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	445	243,4	-		243,4	210.000				-	51.114.000	-	-	-	-	-	-	-	51.114.000	Không điều chỉnh
14	814/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	447	219,	-		219	210.000				-	45.990.000	-	-	-	-	-	-	-	45.990.000	Không điều chỉnh
15	815/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	448	210,4	-		210,4	210.000				-	44.184.000	-	-	-	-	-	-	-	44.184.000	Không điều chỉnh
16	821/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	454	0,9	-		0,9	210.000				-	189.000	-	-	-	-	-	-	-	189.000	Không điều chỉnh
17	826/PACT-CTGN-CT	Ông Hồ Trọng Nghĩa	33	113	72,9	42,97	3.184.000	29,93	387.000				136.816.480	11.582.910	-	-	-	-	720.000	12.000.000	-	161.119.390	Điều chỉnh bổ sung đơn giá đất trồng cây lâu năm
18	827/PACT-CTGN-CT	Ông Đoàn Minh Thuận	33	115	2539,6	147,15	1.592.000	2248,32	387.000				417.884.420	870.099.840	-	-	-	-	720.000	20.000.000	-	1.308.704.260	
						144,13	1.274.000	-															Không điều chỉnh
19	828/PACT-CTGN-CT	Ông Đoàn Minh Thuận	33	116	4581,4	-		4581,4	387.000				-	1.773.001.800	-	-	-	-	-	-	-	1.773.001.800	Không điều chỉnh
20	841/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Đào Huy Xứy	32	53	1922,3	-		1922,3	210.000	1922,3	210.000	150	-	403.683.000	-	-	51.725.828	605.524.500	5.040.000	20.000.000	-	1.085.973.328	Không điều chỉnh
21	842/PACT-CTGN-CT	Ông Hoàng Văn Bình	32	66	178,6	50	1.194.000	128,6	210.000				59.700.000	27.006.000	-	-	-	-	2.880.000	8.000.000	-	97.586.000	Không điều chỉnh
Cộng					61918,3	844,25		61074,05		27101,064			1.872.080.900	10.195.433.150	1.566.999.008	379.394.043	2.041.613.324	8.470.629.503	116.640.000	232.000.000	10.000.000	24.884.789.928	

2. Nội dung sau khi điều chỉnh

STT	Mã số phương án chi tiết	Họ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi (theo bản đồ GPMB)			Đất được bồi thường				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)									Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Đất ở tại đô thị		Đất trồng cây lâu năm		Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất ở tại đô thị	Đất trồng cây lâu năm	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thường bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Bồi thường chi phí di chuyển		
						Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)														
1	069/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Trần Quang Hậu	13	120	223,3	-		223,3	200.000	223,3	200.000	150	-	44.660.000	-	-	7.888.920	66.990.000	3.600.000	12.000.000	-	135.138.920	Không điều chỉnh
2	072/PACT-CTGN-CT	Ông Vũ Trung Kiên	13	100	683,1	-		683,1	210.000				-	143.451.000	-	-	627.924	-	720.000	12.000.000	-	156.798.924	Không điều chỉnh
3	074/PACT-CTGN-CT	Bà Bùi Thị Tý	12	243	718,5	-		718,5	210.000				-	150.885.000	-	-	24.273.600	-	720.000	12.000.000	-	187.878.600	Không điều chỉnh
4	078/PACT-CTGN-CT	Ông Lê Văn Ha	12	247	2536,9	-		2536,9	210.000				-	532.749.000	-	34.704.016	313.223.044	-	720.000	20.000.000	-	901.396.060	Không điều chỉnh
5	103/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Dương Văn Vĩ	13	114	4190,4	-		4190,4	200.000	4190,4	200.000	150	-	838.080.000	-	-	84.955.793	1.257.120.000	-	-	-	2.180.155.793	Không điều chỉnh
6	210/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Lưu Thị Tốt	13	106	1115,3	-		1115,3	387.000	836,507	210.000	150	-	431.621.100	512.077.228	67.917.880	24.825.542	263.499.831	6.480.000	20.000.000	-	1.326.421.581	Bổ sung hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố về việc giải quyết khiếu nại của bà Lưu Thị Tốt (lần 2)
7	214/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Văn Phúc	12	254	10984,7	-		10984,7	210.000	10891,464	210.000	150	-	2.306.787.000	131.624.023	82.029.812	621.560.545	3.430.811.003	720.000	20.000.000	-	6.593.532.383	Không điều chỉnh
8	236/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Kiều Thị Mùi	13	113	8.273	-		8.273	210.000	8.273	210.000	150	-	1.737.330.000	-	-	202.979.827	2.605.995.000	8.640.000	20.000.000	-	4.574.944.827	Không điều chỉnh
9	239/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Vũ Văn Phú	33	80	1095,4	270	3.184.000	695,4	387.000	563,09	210.000	150	1.066.640.000	269.119.800	923.297.757	192.156.671	51.645.506	177.373.350	80.640.000	20.000.000	10.000.000	2.790.873.084	Bổ sung hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại của ông Vũ Văn Phú (lần 2)
						130	1.592.000	-															
10	446/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Đình Lễ	13	101	19963,5	-		18969,7	0	19963,5	15000		-	-	-	-	627.714.100	299.452.500	-	-	-	927.166.600	Bổ sung chi phí đầu tư vào đất còn lại theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình Lễ (lần 2)
						-	-	993,8	0														
11	663/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Văn Tư	33	114	465,1	60	3.184.000	405,1	387.000				191.040.000	156.773.700	-	-	-	-	2.880.000	16.000.000	-	366.693.700	Không điều chỉnh
						-	-	-															
12	799/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Bùi Xuân Lợi và bà: Bùi Thị Hằng	12	253	1700,6	-		1700,6	210.000	1700,6	210.000	150	-	357.126.000	-	2.585.664	30.192.695	535.689.000	2.160.000	20.000.000	-	947.753.359	Điều chỉnh, bổ sung hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 100 m² đất trồng cây lâu năm
						-	-	-															
13	812/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	445	243,4	-		243,4	210.000				-	51.114.000	-	-	-	-	-	-	-	51.114.000	Không điều chỉnh

14	814/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	447	219,	-		219	210.000				-	45.990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	45.990.000	Không điều chỉnh
15	815/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	448	210,4	-		210,4	210.000				-	44.184.000	-	-	-	-	-	-	-	-	44.184.000	Không điều chỉnh
16	821/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Quang Trí	12	454	0,9	-		0,9	210.000				-	189.000	-	-	-	-	-	-	-	-	189.000	Không điều chỉnh
17	826/PACT-CTGN-CT	Ông Hồ Trọng Nghĩa	33	113	72,9	42,97	3.184.000	29,93	387.000				136.816.480	11.582.910	-	-	-	-	720.000	12.000.000	-	-	161.119.390	Không điều chỉnh
18	827/PACT-CTGN-CT	Ông Đoàn Minh Thuận	33	115	2539,6	147,15	1.592.000	2248,32	387.000				417.884.420	870.099.840	-	-	-	-	720.000	20.000.000	-	-	1.308.704.260	Không điều chỉnh
						144,13	1.274.000	-				Không điều chỉnh												
19	828/PACT-CTGN-CT	Ông Đoàn Minh Thuận	33	116	4581,4	-		4581,4	387.000				-	1.773.001.800	-	-	-	-	-	-	-	-	1.773.001.800	Không điều chỉnh
20	841/PACT-CTGN-CT	Hồ ông Đào Huy Xúy	32	53	1922,3	-		1922,3	210.000	1922,3	210.000	150	-	403.683.000	-	-	51.725.828	605.524.500	5.040.000	20.000.000	-	-	1.085.973.328	Không điều chỉnh
21	842/PACT-CTGN-CT	Ông Hoàng Văn Bình	32	66	178,6	50	1.194.000	128,6	210.000				59.700.000	27.006.000	-	-	-	-	2.880.000	8.000.000	-	-	97.586.000	Không điều chỉnh
Cộng					61918,3	844,25		61074,05		28600,661			1.872.080.900	10.195.433.150	1.566.999.008	379.394.043	2.041.613.324	9.242.455.184	116.640.000	232.000.000	10.000.000	25.656.615.609		